Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương]

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương]

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương, là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ - Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam -Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Trưởng Ban	
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Bà Vũ Thị Lan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2019
Ông Nguyễn Hải Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Bá Vọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (tên trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trần Kim Liên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61201380/20160383 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (tên trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương) ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1575-2018-004-1

Trần Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2499-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**876.654.762.261**	**872.046.782.884**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***284.863.979.715***	***188.247.233.905***
111	1. Tiền		205.213.979.715	175.747.233.905
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.650.000.000	12.500.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***2.856.095.900***	***707.363.800***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		636.162.000	731.612.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(180.066.100)	(24.248.200)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.400.000.000	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***237.329.069.530***	***356.649.255.955***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	194.369.465.998	301.545.300.298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	38.544.607.767	32.281.005.202
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.986.396.629	30.533.389.445
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1, 8	(7.571.400.864)	(7.711.158.196)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	719.206
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***345.021.765.287***	***316.603.150.792***
141	1. Hàng tồn kho		353.579.281.258	323.502.208.445
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.557.515.971)	(6.899.057.653)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***6.583.851.829***	***9.839.778.432***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.912.976.948	6.977.586.575
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.511.852.317	2.722.722.426
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		159.022.564	139.469.431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**684.543.805.034**	**689.374.716.273**
220	***I. Tài sản cố định***		***480.397.357.299***	***471.536.085.635***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	272.752.908.963	261.237.076.334
222	Nguyên giá		475.465.947.595	436.265.861.222
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(202.713.038.632)	(175.028.784.888)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	207.644.448.336	210.299.009.301
228	Nguyên giá		232.179.691.187	231.117.691.187
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.535.242.851)	(20.818.681.886)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***13.193.010.235***	***13.228.911.424***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	13.193.010.235	13.228.911.424
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***15***	***26.049.020.000***	***13.333.640.000***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.049.020.000	13.333.640.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***164.904.417.500***	***191.276.079.214***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.095.495.376	11.301.121.781
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30.3	3.249.829.739	2.336.308.133
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.005.116.230	-
269	4. Lợi thế thương mại	16	151.553.976.155	177.638.649.300
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.561.198.567.295**	**1.561.421.499.157**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**508.604.518.070**	**502.150.112.743**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***397.693.718.394***	***461.448.578.292***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	100.290.893.103	100.249.655.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	51.547.686.494	103.105.984.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.936.927.137	9.417.207.157
314	4. Phải trả người lao động		30.235.341.459	41.108.807.777
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.386.827.253	7.619.944.397
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		328.878.000	337.530.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	86.241.608.826	43.929.776.045
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	21	81.253.352.792	137.032.781.260
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.472.203.330	18.646.891.878
330	***II. Nợ dài hạn***		***110.910.799.676***	***40.701.534.451***
337	1. Phải trả dài hạn khác		150.242.000	129.095.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	21	77.764.047.998	7.165.026.040
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	32.996.509.678	33.407.413.411
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.052.594.049.225**	**1.059.271.386.414**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***1.052.594.049.225***	***1.059.271.386.414***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.869.880.000	152.950.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*175.869.880.000*	*152.950.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.245.527.850	331.245.527.850
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.000.000)	(40.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		361.419.776.103	304.975.948.390
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.133.331.443	135.386.025.237
421a	*- (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(3.379.266.686)*	*35.015.314.759*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*105.512.598.129*	*100.370.710.478*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		81.975.533.829	134.753.884.937
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.561.198.567.295**	**1.561.421.499.157**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**1.693.435.626.606**	**1.602.980.742.843**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**88.055.619.526**	**90.378.026.742**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	**24.1**	**1.605.380.007.080**	**1.512.602.716.101**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**1.032.379.596.885**	**951.883.806.340**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		**573.000.410.195**	**560.718.909.761**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**7.145.379.211**	**10.889.225.050**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**23.965.500.796**	**17.711.556.501**
23	*Trong đó: chi phí lãi vay*		*12.165.515.463*	*7.651.206.285*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**27**	**128.864.289.700**	**126.528.473.823**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**151.273.050.901**	**175.133.574.358**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]**		**276.042.948.009**	**252.234.530.129**
31	**11. Thu nhập khác**	**28**	**3.769.185.948**	**7.450.383.638**
32	**12. Chi phí khác**	**28**	**2.996.118.343**	**4.088.941.536**
40	**13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]**		**773.067.605**	**3.361.442.102**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]**		**276.816.015.614**	**255.595.972.231**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**25.438.833.555**	**19.592.526.093**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
52	**16. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**30.3**	**(1.324.425.339)**	**1.388.219.704**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]**		**252.701.607.398**	**234.615.226.434**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**238.797.753.551**	**210.797.004.116**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**22.1**	**13.903.853.847**	**23.818.222.318**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**13.588**	**10.659**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**32**	**13.588**	**10.659**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**276.816.015.614**	**255.595.972.231**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		59.577.667.542	58.111.565.247
03	Các khoản dự phòng		1.695.665.886	5.240.182.530
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.546.934)	1.269.748.242
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.603.133.675)	(10.141.540.675)
06	Chi phí lãi vay		12.165.515.464	7.651.206.285
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**345.638.183.897**	**317.727.133.860**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		106.922.298.710	(97.807.311.874)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(30.077.072.813)	21.699.117.202
11	Tăng các khoản phải trả		7.220.338.595	86.030.266.499
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.270.236.032	(81.203.126)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		95.450.000	446.658.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.798.501.619)	(7.695.308.546)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.491.283.006)	(23.343.868.775)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.185.803.647)	(45.704.783.143)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**340.593.846.149**	**251.270.700.097**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(44.490.473.317)	(63.090.987.392)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		203.909.090	1.300.105.545
24	Tiền thu hồi cho vay		-	200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(189.574.028.318)	(62.932.763.670)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác		500.000.000	7.221.523.425
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.206.872.524	8.982.842.491
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(227.153.720.021)**	**(108.319.279.601)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(10.000.000)	(98.859.337.909)
33	Tiền thu từ đi vay		369.671.221.475	255.677.185.560
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(354.851.627.985)	(242.467.621.049)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.646.520.742)	(46.609.229.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(16.836.927.252)**	**(132.259.002.398)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**96.603.198.876**	**10.692.418.098**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**188.247.233.905**	**177.548.165.322**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.546.934	6.650.485
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**284.863.979.715**	**188.247.233.905**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương, là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk LắK
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 719 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 712 nhân viên).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam (tên trước đây là "Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam")	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	94,66%	94,66%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	79,27%	83,74%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

(*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và các công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Bản quyền	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho công nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty và các công ty con được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. CÁC GIAO DỊCH MUA CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam

Trong năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 2.671.058 cổ phần của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam, một công ty con của Công ty. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại công ty con này tăng lên thành 94,66%.

Giá phí đã trả bằng tiền cho các giao dịch mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam là 187.174.028.318 VND. Phần chênh lệch giữa giá phí của khoản đầu tư thêm này và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị tài sản thuần của công ty con này là 128.884.427.912 VND được Công ty ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2 Giảm vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam

Trong năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn góp được đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam với giá trị là 500.000.000 VND. Ngoài ra, các cổ đông khác của công ty này cũng đã góp bổ sung vốn điều lệ trong năm với giá trị 2.500.000.000 VND và theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại công ty con này giảm xuống còn 94%.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	17.581.312.941	13.955.917.214
Tiền gửi ngân hàng	187.632.666.774	161.791.316.691
Các khoản tương đương tiền (*)	79.650.000.000	12.500.000.000
TỔNG CỘNG	**284.863.979.715**	**188.247.233.905**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 4,8% đến 5,5%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Số lượng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Chứng khoán kinh doanh:								
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Cảng Rau Quả	20.533	636.162.000	456.095.900	(180.066.100)	24.733	731.612.000	707.363.800	(24.248.200)
TỔNG CỘNG	**20.533**	**636.162.000**	**456.095.900**	**(180.066.100)**	**24.733**	**731.612.000**	**707.363.800**	**(24.248.200)**

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,7%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	148.216.086.000
Công ty Cổ phần Giống Nông nghiệp Điện Biên	7.641.542.000	10.591.406.000
Hợp tác xã Dịch vụ Nông Nghiệp Tổng hợp Hoa Sơn, Hà Giang	655.972.400	-
Trạm vật tư Nông nghiệp Chiêm Hoá	1.079.794.780	-
Doanh nghiệp tư nhân Nhung	1.373.145.065	3.868.322.050
Trung tâm giống tỉnh Quảng Ngãi	1.484.775.000	8.334.181.900
Phải thu từ khách hàng khác	182.134.236.753	130.535.304.348
TỔNG CỘNG	**194.369.465.998**	**301.545.300.298**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.350.396.469)	(7.490.153.801)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng và người bán	7.494.525.612	4.512.683.080
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp	*6.355.000.000*	-
Công ty Cổ phần Trang Nông Lâm Viên	-	*3.530.739.520*
Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác	*1.139.525.612*	*981.943.560*
Trả trước cho nhà cung cấp khác	31.050.082.155	27.768.322.122
Ông Trần Hoài Linh	*2.760.000.000*	-
Ban Quản lý Dự án Khu Công nghiệp Hà Nam	*2.000.000.000*	-
Hợp tác xã Hữu Nghị	*2.327.000.000*	-
Ông Nguyễn Quốc Khởi	*1.820.422.245*	-
Ông Phạm Quốc Thịnh	-	*2.000.000.000*
Ông Trần Văn Thuận	-	*597.886.840*
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	*22.142.659.910*	*25.170.435.282*
TỔNG CỘNG	**38.544.607.767**	**32.281.005.202**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	6.288.351.367	10.077.637.618
Ký cược, ký quỹ	3.284.000.000	776.116.230
Phải thu dự án	187.710.271	1.727.756.918
Đầu tư vào cổ phiếu	-	12.715.380.000
Phải thu khác	2.226.334.991	5.236.498.679
TỔNG CỘNG	**11.986.396.629**	**30.533.389.445**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(221.004.395)	(221.004.395)

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Đối tượng nợ	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Hợp tác xã Dịch Vụ Nông Nghiệp Đông Cửu	836.220.000	-	836.220.000	-
Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông Nghiệp Tài Lộc (CNB)	736.969.000	-	736.969.000	-
Công ty Thương Mại Dịch vụ Đăk Nông	605.937.458	-	605.937.458	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật tư Nông nghiệp Tây Bắc	-	-	336.815.587	-
Khách hàng khác	5.392.274.406	-	5.195.216.151	-
TỔNG CỘNG	**7.571.400.864**	**-**	**7.711.158.196**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	303.451.594.784	(8.557.515.971)	257.084.963.181	(6.899.057.653)
Hàng hóa	17.462.094.078	-	29.119.769.997	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	29.246.090.465	-	32.743.755.014	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.527.380.104	-	3.363.870.378	-
Công cụ, dụng cụ	892.121.827	-	1.189.849.875	-
TỔNG CỘNG	**353.579.281.258**	**(8.557.515.971)**	**323.502.208.445**	**(6.899.057.653)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	6.899.057.653	3.244.717.098
Dự phòng trích lập trong năm (*)	9.458.402.498	5.975.430.030
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.799.944.180)	(2.321.089.475)
Số cuối năm	**8.557.515.971**	**6.899.057.653**

(*) Trong năm, Công ty và các công ty con đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống ngô và lúa không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí bao bì, tem nhãn	3.920.247.670	6.415.687.950
Chi phí sửa chữa, cải tạo	248.428.117	250.457.142
Công cụ, dụng cụ	591.750.266	136.682.546
Khác	152.550.895	174.758.937
TỔNG CỘNG	**4.912.976.948**	**6.977.586.575**
Dài hạn		
Tiền thuê đất	5.166.057.200	6.217.464.994
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.212.607.177	3.309.587.364
Công cụ, dụng cụ	766.275.282	632.285.334
Khác	950.555.717	1.141.784.089
TỔNG CỘNG	**9.095.495.376**	**11.301.121.781**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	259.717.968.877	123.109.796.328	43.141.406.809	5.234.786.909	5.061.902.299	436.265.861.222
Mua trong năm	27.827.541.476	5.708.946.024	4.029.448.900	-	-	37.565.936.400
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.655.152.741	-	-	-	-	5.655.152.741
Thanh lý	(3.101.801.000)	(140.184.000)	(779.017.768)	-	-	(4.021.002.768)
Số cuối năm	290.098.862.094	128.678.558.352	46.391.837.941	5.234.786.909	5.061.902.299	475.465.947.595
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*32.756.908.561*	*42.709.364.827*	*15.094.320.394*	*2.093.008.164*	*160.000.000*	*92.813.601.946*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	85.495.077.939	61.670.654.810	24.195.570.513	3.435.553.869	231.927.757	175.028.784.888
Khấu hao trong năm	15.456.457.767	10.032.332.935	3.456.196.570	672.774.789	287.711.028	29.905.473.089
Thanh lý	(1.375.701.736)	(80.105.160)	(765.412.449)	-	-	(2.221.219.345)
Số cuối năm	99.575.833.970	71.622.882.585	26.886.354.634	4.108.328.658	519.638.785	202.713.038.632
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	174.222.890.938	61.439.141.518	18.945.836.296	1.799.233.040	4.829.974.542	261.237.076.334
Số cuối năm	190.523.028.124	57.055.675.767	19.505.483.307	1.126.458.251	4.542.263.514	272.752.908.963

Công ty đã sử dụng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam làm tài sản thế chấp cho các khoản vay trung hạn từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai. Khoản vay đã được hoàn trả trong năm và Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để giải chấp các tài sản này.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Bản quyền*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	214.397.302.363	2.313.788.824	14.406.600.000	231.117.691.187
Mua mới trong năm	-	380.000.000	682.000.000	1.062.000.000
Số cuối năm	214.397.302.363	2.693.788.824	15.088.600.000	232.179.691.187
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	*586.390.520*	*254.663.824*	*8.650.000.000*	*9.491.054.344*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	10.177.725.740	1.077.751.950	9.563.204.196	20.818.681.886
Hao mòn trong năm	2.334.402.704	393.845.775	988.312.486	3.716.560.965
Số cuối năm	12.512.128.444	1.471.597.725	10.551.516.682	24.535.242.851
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	204.219.576.623	1.236.036.874	4.843.395.804	210.299.009.301
Số cuối năm	201.885.173.919	1.222.191.099	4.537.083.318	207.644.448.336

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Đây là khu đất của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC"), một công ty con của Công ty, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon – Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, SSC chưa ghi nhận việc bàn giao đất Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án Củ Chi và Sơn La	11.903.862.672	11.903.862.672
Dự án Phương Mai - Nhà cao tầng	1.019.394.700	1.019.394.700
Công trình khác	269.752.863	305.654.052
TỔNG CỘNG	**13.193.010.235**	**13.228.911.424**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Giá gốc (VND)	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Dự phòng (VND)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*Giá gốc (VND)*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Dự phòng (VND)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình (i) (ii)	13.333.640.000	99.938	-	13.333.640.000	13.333.640.000	99.938	-	13.333.640.000
- Đơn vị khác (i) (iii)	12.715.380.000	94.188	-	12.715.380.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**26.049.020.000**		**-**	**26.049.020.000**	**13.333.640.000**		**-**	**13.333.640.000**

(i) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 10,03% cổ phần trong Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình.

(iii) Đây là khoản đầu tư vào cổ phiếu của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt và kinh doanh các sản phẩm giống cây trồng.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam và các công ty con của công ty này*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	26.557.087.281	1.911.006.045	232.378.638.120	260.846.731.446
Số cuối năm	26.557.087.281	1.911.006.045	232.378.638.120	260.846.731.446
Phân bổ lũy kế:				
Số đầu năm	18.589.961.097	713.995.568	63.904.125.481	83.208.082.146
- Phân bổ trong năm	2.655.708.728	191.100.605	23.237.863.812	26.084.673.145
Số cuối năm	21.245.669.825	905.096.173	87.141.989.293	109.292.755.291
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	7.967.126.184	1.197.010.477	168.474.512.639	177.638.649.300
Số cuối năm	5.311.417.456	1.005.909.872	145.236.648.827	151.553.976.155

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả nhà thầu xây dựng	3.664.066.840	3.664.066.840	925.509.673	925.509.673
Phải trả cho người bán	96.626.826.263	96.626.826.263	99.324.145.436	98.565.123.176
- *Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc*	*62.783.814.475*	*62.783.814.475*	*47.926.968.424*	*47.926.968.424*
- *Phải trả đối tượng khác*	*33.843.011.788*	*33.843.011.788*	*51.397.177.012*	*50.638.154.752*
TỔNG CỘNG	**100.290.893.103**	**100.290.893.103**	**100.249.655.109**	**99.490.632.849**

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức (*)	23.816.250.000	9.526.500.000
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (*)	16.183.750.000	30.473.500.000
Cửa hàng số 2 Lục Nam – Công ty Cổ phần Giống cây trồng Bắc Giang	1.210.916.314	-
Người mua trả tiền trước khác	10.336.770.180	63.105.984.669
TỔNG CỘNG	**51.547.686.494**	**103.105.984.669**

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 13, đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các hợp đồng này chưa hoàn thành và Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam đang trong quá trình trao đổi với các đơn vị đối tác này về khả năng thực hiện các hợp đồng cũng như khả năng phải chấm dứt các hợp đồng trong thời gian tới.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	497.676.316	795.092.142	(816.623.211)	476.145.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.818.483.223	26.567.238.521	(23.491.283.006)	9.894.438.738
Thuế thu nhập cá nhân	2.101.047.618	11.253.853.965	(12.788.558.431)	566.343.152
Thuế khác	-	1.037.936.982	(1.037.936.982)	-
TỔNG CỘNG	**9.417.207.157**	**39.654.121.610**	**(38.134.401.630)**	**10.936.927.137**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí mua bản quyền	3.877.921.600	5.147.552.667
Chi phí khuyến mãi, hoa hồng	2.952.954.450	-
Chi phí lãi vay phải trả	78.623.637	711.609.793
Chi phí phải trả khác	2.477.327.566	1.760.781.937
TỔNG CỘNG	**9.386.827.253**	**7.619.944.397**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức (*)	14.289.750.000	-
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (*)	45.710.250.000	-
Cổ tức phải trả	894.018.610	24.887.550.310
Quỹ lương chưa thanh toán đã nộp thuế TNDN	15.648.588.179	10.255.178.149
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.299.996.750	2.299.996.750
Chi phí phải trả - Các dự án lúa	771.779.846	847.228.806
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	33.472.000	1.071.559.340
Thù lao Hội đồng Quản trị	250.000.000	542.767.056
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất	851.501.469	27.749.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.492.251.972	3.997.746.254
TỔNG CỘNG	**86.241.608.826**	**43.929.776.045**
Trong đó:		
- *Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 31)*	*-*	*17.206.875.000*
- *Phải trả ngắn hạn đối tượng khác*	*86.241.608.826*	*26.722.901.045*

(*) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (mặc dù Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam chưa yêu cầu và Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Như được trình bày tại Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 17.2, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

21. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	**137.032.781.260**	**137.032.781.260**	**258.303.338.946**	**(314.082.767.414)**	**81.253.352.792**	**81.253.352.792**
Vay ngân hàng ngắn hạn	129.270.045.310	129.270.045.310	256.765.617.804	(306.320.031.464)	79.715.631.650	79.715.631.650
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	7.762.735.950	7.762.735.950	1.537.721.142	(7.762.735.950)	1.537.721.142	1.537.721.142
Vay dài hạn	**7.165.026.040**	**7.165.026.040**	**112.905.603.671**	**(42.306.581.713)**	**77.764.047.998**	**77.764.047.998**
Vay ngân hàng dài hạn	7.165.026.040	7.165.026.040	5.905.603.671	(2.306.581.713)	10.764.047.998	10.764.047.998
Trái phiếu công ty	-	-	107.000.000.000	(40.000.000.000)	67.000.000.000	67.000.000.000
TỔNG CỘNG	**144.197.807.300**	**144.197.807.300**	**371.208.942.617**	**(356.389.349.127)**	**159.017.400.790**	**159.017.400.790**

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	79.715.631.650	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 20 tháng 6 năm 2019. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Không
TỔNG CỘNG	**79.715.631.650**		

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	12.301.769.140	Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay thanh toán hàng quý theo lịch trả nợ của ngân hàng đối với từng giấy nhận nợ. Lãi thanh toán vào ngày 26 hàng tháng.	1.500.000 cổ phiếu SSC của Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
TỔNG CỘNG	**12.301.769.140**		
Trong đó:			
- *Vay dài hạn đến hạn trả*	*1.537.721.142*		
- *Vay dài hạn*	*10.764.047.998*		

21.3 Trái phiếu phát hành

Trái chủ	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	60.000.000.000	- Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn vào ngày 14 tháng 5 năm 2020. - Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.	Không
Các cá nhân	7.000.000.000	- Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn vào ngày 14 tháng 5 năm 2020. - Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.	Không
TỔNG CỘNG	**67.000.000.000**		

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	266.787.107.432	139.897.046.908	194.835.982.685	1.085.675.664.875
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-		210.797.004.116	23.818.222.318	234.615.226.434
Trích lập quỹ	-	-	-	57.288.707.153	(57.288.707.153)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(22.845.966.441)	(1.317.147.318)	(24.163.113.759)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(22.925.292.000)	(731.250.000)	(23.656.542.000)
Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận 2017	-	-	-	-	(22.925.292.000)	-	(22.925.292.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.709.391.110)	(105.937.191)	(1.815.328.301)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(19.099.866.195)	-	(2.178.609.986)	(21.278.476.181)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ kiểm soát trong công ty con do công ty con mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(42.162.689.836)	(56.696.648.073)	(98.859.337.909)
Tăng vốn góp tại công ty con	-	-	-	-	(44.198.301.446)	(18.734.462.224)	(62.932.763.670)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(2.789.202.527)	(2.789.202.527)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.252.385.801)	(1.347.062.747)	(2.599.448.548)
Số cuối năm	**152.950.000.000**	**331.245.527.850**	**(40.000.000)**	**304.975.948.390**	**135.386.025.237**	**134.753.884.937**	**1.059.271.386.414**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm nay							
Số đầu năm	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	304.975.948.390	135.386.025.237	134.753.884.937	1.059.271.386.414
Phát hành cổ phiếu (*)	22.919.880.000	-	-	-	(22.919.880.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	238.797.753.551	13.903.853.847	252.701.607.398
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(10.000.000)	-	-	-	(10.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	80.189.844.698	(80.189.844.698)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	(37.971.578.001)	(2.304.767.656)	(40.276.345.657)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 (*)	-	-	-	-	(3.902.002)	(7.649.087.040)	(7.652.989.042)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.030.920.378)	(351.704.933)	(1.382.625.311)
Sử dụng quỹ (***)	-	-	-	(23.746.016.985)	-	(606.127.146)	(24.352.144.131)
Thay đổi sở hữu trong công ty con và thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(128.884.427.912)	(55.289.600.406)	(184.174.028.318)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.049.894.354)	(480.917.774)	(1.530.812.128)
Số cuối năm	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**361.419.776.103**	**102.133.331.443**	**81.975.533.829**	**1.052.594.049.225**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 *Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2017 thông qua việc phát hành bổ sung 2.291.988 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty năm 2018 ngày 19 tháng 4 năm 2018. Phần cổ tức tương ứng số cổ phiếu lẻ đã được Công ty thanh toán bằng tiền mặt cho các cổ đông.

(**) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty năm 2018 ngày 19 tháng 4 năm 2018.

(***) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

22.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn góp	175.869.880.000	175.869.880.000	-	152.950.000.000	152.950.000.000	-
Vốn góp của Công ty Cổ phần PAN FARM	*140.787.070.000*	*140.787.070.000*	-	*114.712.500.000*	*114.712.500.000*	-
Các cổ đông khác	*35.082.810.000*	*35.082.810.000*	-	*38.237.500.000*	*38.237.500.000*	-
Thặng dư vốn cổ phần	331.245.527.850	331.245.527.850	-	331.245.527.850	331.245.527.850	-
TỔNG CỘNG	**507.115.407.850**	**507.115.407.850**	**-**	**484.195.527.850**	**484.195.527.850**	**-**

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp		
Số đầu năm	152.950.000.000	152.950.000.000
Tăng trong năm	22.919.880.000	-
Số cuối năm	175.869.880.000	152.950.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	**22.923.782.000**	**45.850.584.000**
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017 (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	22.919.880.000	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2017	3.902.000	-
Cổ tức cho năm 2017 (tạm chia): 1.500 đồng/cổ phiếu	-	22.925.292.000
Cổ tức cho năm 2016, đợt 2: 1.500 đồng/cổ phiếu	-	22.925.292.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	**45.849.074.000**	**45.850.584.000**
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017 (0,15 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	22.919.880.000	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2017	3.902.000	-
Cổ tức cho năm 2017: 1.500 đồng/cổ phiếu (*)	22.925.292.000	-
Cổ tức cho năm 2016: 3.000 đồng/cổ phiếu	-	45.850.584.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận (tiếp theo)

(*) Đây là giá trị tạm ứng chia cổ tức cho năm 2017 được công bố theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 50/NQ-HĐQT-CTG ngày 22 tháng 12 năm 2017 và được phê duyệt chính thức theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 19 tháng 4 năm 2018.

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	17.586.988	15.295.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	17.586.988	15.295.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	12.472	11.472
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	15.283.528
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2017: 10.000 đồng/cổ phiếu)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba (VND)	762.740.055	762.740.055
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) (*)	35.206.848.108	127.710.132.000
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	11.603	11.668
- Euro (EUR)	2.171	2.171
- Nhân dân tệ (CNY)	10.096	93.673
- Kíp Lào (LAK)	-	1.000.000
Nợ khó đòi đã xử lý	4.585.690.435	4.585.690.435

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được Công ty nhận giữ hộ theo Hợp đồng mua bán hạt giống ngô, hạt giống lúa mua tăng dự trữ quốc gia năm 2018 số 01 HĐMB/DTQG ngày 21 tháng 9 năm 2018 và các Hợp đồng bảo quản hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia năm 2018.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.693.435.626.606**	**1.602.980.742.843**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*1.689.051.250.715*	*1.597.752.355.946*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*4.384.375.891*	*5.228.386.897*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**88.055.619.526**	**90.378.026.742**
Chiết khấu thương mại	*44.821.721.101*	*39.366.184.333*
Hàng bán bị trả lại	*39.230.525.745*	*41.412.429.849*
Giảm giá hàng bán	*4.003.372.680*	*9.599.412.560*
Doanh thu thuần	**1.605.380.007.080**	**1.512.602.716.101**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*1.600.995.631.189*	*1.507.374.329.204*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*4.384.375.891*	*5.228.386.897*
Trong đó:		
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba	*1.604.962.353.080*	*1.512.016.706.101*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*417.654.000*	*586.010.000*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức được chia	3.788.787.040	5.682.498.000
Lãi tiền gửi	2.410.220.968	2.018.791.007
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tại công ty con	-	1.820.934.789
Hỗ trợ lãi vay vốn	176.467.769	1.289.418.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	754.456.824	77.583.254
Khác	15.446.610	-
TỔNG CỘNG	**7.145.379.211**	**10.889.225.050**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	1.030.721.138.567	948.229.465.785
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho thuần	1.658.458.318	3.654.340.555
TỔNG CỘNG	**1.032.379.596.885**	**951.883.806.340**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	12.165.515.463	7.651.206.285
Chiết khấu thanh toán	9.636.943.362	7.568.628.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.873.350.813	2.277.617.723
Lỗ thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	34.733.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	155.817.900	24.248.200
Chi phí khác	133.873.258	155.122.000
TỔNG CỘNG	**23.965.500.796**	**17.711.556.501**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí tiền lương, tiền công lao động	42.239.353.029	39.660.391.164
- Chi phí vận chuyển	25.905.499.291	26.042.314.211
- Chi phí khấu hao	2.196.548.924	5.461.575.415
- Chi phí bán hàng khác	58.522.888.456	55.364.193.033
TỔNG CỘNG	**128.864.289.700**	**126.528.473.823**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí tiền lương, tiền công lao động	72.773.361.202	88.250.054.817
- Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	26.084.673.145	26.113.229.462
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	52.415.016.554	60.770.290.079
TỔNG CỘNG	**151.273.050.901**	**175.133.574.358**

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**3.769.185.948**	**7.450.383.638**
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	2.507.209.816
Nhận hỗ trợ từ quỹ VBCF	-	1.416.604.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	423.950.843
Thu nhập từ cho thuê kho	900.000.000	546.136.364
Thu nhập khác	2.869.185.948	2.556.482.615
Chi phí khác	**2.996.118.343**	**4.088.941.536**
Lỗ từ thanh lý tài sản	1.595.874.333	1.094.051.964
Xóa sổ khoản phải thu	206.784.794	1.239.726.106
Lãi phạt chậm nộp thuế	390.328.871	338.067.158
Chi phí thuê kho	-	104.440.818
Chi phí khác	803.130.345	1.312.655.490
LỢI NHUẬN THUẦN	**773.067.605**	**3.361.442.102**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	1.017.399.083.999	926.522.898.954
Chi phí nhân công	157.401.478.490	166.865.522.347
Chi phí khấu hao và khấu trừ	59.577.667.542	58.111.565.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.430.931.038	66.117.810.205
Chi phí khác	30.580.241.827	29.596.503.939
TỔNG CỘNG	**1.346.389.402.896**	**1.247.214.300.692**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Căn cứ vào Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN;

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo; và

(iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 20%.

Các công ty con

Thuế suất TNDN của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam, một công ty con của Công ty là 20% trên tổng thu nhập và được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận số 08/DK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 7 năm 2012. Theo đó, thuế suất của Công ty này cho năm 2018 là 10% (cho năm 2017 là 10%).

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.224.430.047	19.770.918.418
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	214.403.508	(178.392.325)
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.324.425.339)	1.388.219.704
TỔNG CỘNG	**24.114.408.216**	**20.980.745.797**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	276.816.015.614	255.595.972.231
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con		
Hoạt động khoa học và công nghệ: 5%	10.506.226.249	9.914.397.034
Hoạt động khoa học và công nghệ: 10%	9.225.234.071	7.412.231.551
Hoạt động khác: 20%	5.215.553.456	3.273.266.326
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất kinh doanh	(461.962.110)	(516.654.167)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	214.403.508	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	699.774.010	620.037.039
Chi phí phải trả và các chênh lệch khác	3.190.987	1.726.637.599
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Cổ tức được chia	(1.288.011.955)	(880.886.113)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(178.392.325)
Chiết khấu thương mại đã tính thuế năm trước	-	(389.891.147)
Chi phí thuế TNDN	**24.114.408.216**	**20.980.745.797**

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí phải trả	2.634.736.201	1.642.946.561	991.789.640	(2.161.476.296)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	(166.574.908)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	293.850.922	423.177.333	(129.326.411)	423.177.333
Lợi nhuận chưa thực hiện	300.580.043	249.521.666	51.058.377	67.283.533
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-	-
	3.249.829.739	**2.336.308.133**	**913.521.606**	**(1.837.590.338)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	32.996.509.678	33.407.413.411	410.903.733	449.370.634
	32.996.509.678	**33.407.413.411**	**410.903.733**	**449.370.634**
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			**1.324.425.339**	**(1.388.219.704)**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty cùng tập đoàn	Xuất bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	56.192.500	586.010.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty cùng tập đoàn	Xuất bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	417.654.000	-
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Phải trả tiền tạm ứng cổ tức năm 2017	-	17.206.875.000
		Chi trả cổ tức bằng tiền	17.206.875.000	17.206.875.000
		Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	26.074.570.000	-
		Xuất bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	1.948.800	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 20)*				
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Phải trả tiền tạm ứng cổ tức năm 2017	-	17.206.875.000
			-	**17.206.875.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Hội đồng Quản trị:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	11.366.300.549	9.786.371.071
Thù lao của Hội đồng Quản trị	400.727.510	1.110.861.283
	11.767.028.059	**10.897.232.354**

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	238.797.753.551	210.797.004.116
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(23.461.522.643)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**238.797.753.551**	**187.335.481.473**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.574.516	17.574.516
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh để cho các yếu tố suy giảm	**17.574.516**	**17.574.516**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	13.588	10.659
- *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	13.588	10.659

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2017. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty mẹ được trích lập từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHCĐ2018 ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay.

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	5.170.090.254	2.399.590.254
Trên 1 – 5 năm	5.873.003.112	7.735.682.064
Trên 5 năm	16.644.250.362	17.181.161.664
TỔNG CỘNG	**27.687.343.728**	**27.316.433.982**

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

Ngày 28 tháng 3 năm 2019